

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HOÀ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 20/01/2022

V/v: “Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HOÀ, TỈNH ĐỒNG NAI.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Trúc Thuỷ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Chánh

Bà Thiều Thị Phi Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Huệ, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hoà tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 2159/2021/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 297/2021/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2021, quyết định hoãn phiên tòa số 608/2021/QĐST - HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Thôn A, xã M, N, Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng của ông Đ: Bà Trần Thị Thúy H (văn bản ủy quyền ngày 01/9/2020).

Địa chỉ: Số 30 lầu 1, Hưng Đạo Vương, phường B, thành phố H, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hải N, sinh năm 1977.

Địa chỉ: K2/108, tổ 7, khu phố 1, ấp B phường H, thành phố H, tỉnh Đồng Nai.

(Ông Đ vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, bà N vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:***

Ông và bà Nguyễn Thị Hải N tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn và được UBND Thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 22/09/2005. Sau khi kết hôn, ông và bà N cùng sinh sống tại địa chỉ: K2/107, tổ 7, khu phố 1, H, thành phố H, tỉnh Đồng Nai. Quá trình chung sống, vợ chồng ông có sự khác nhau về lối sống, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã và mâu thuẫn với nhau. Đến tháng 10/2016, ông và bà N bắt đầu sống ly thân. Ông và các con vẫn sống tại địa chỉ trên, còn bà N thì chuyển đi sinh sống ở địa chỉ khác. Đến tháng 6/2017, ông cùng các con về sống ở quê tại địa chỉ: thôn A, xã M, huyện N, tỉnh Bắc Giang. Bà N chuyển về sinh sống tại địa chỉ: K2/107, Tổ 7, KP.1, phường H, thành phố H, tỉnh Đồng Nai cho đến nay. Ông và bà N đã nhiều lần cố gắng hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng đều không có kết quả. Nay ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà N.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông và bà N có 02 con chung tên là cháu Nguyễn Văn Tâm L, sinh ngày 07/04/2006 (hiện nay đã sửa đổi tại mặt sau của Giấy khai sinh thành Nguyễn Văn L) và cháu Nguyễn Chung Đ, sinh ngày 21/04/2007. Hiện nay, cháu L, cháu Đ đang sinh sống cùng với ông và do ông trực tiếp chăm sóc, giáo dục. Hiện nay ông làm công nhân tại Công ty TNHH Bedar Việt Nam. Mức thu nhập trung bình hàng tháng của ông khoảng 12.000.000 đồng. Ngoài ra, ông còn có ông bà nội của hai cháu hỗ trợ trong việc chăm sóc hai cháu. Hiện nay, các cháu đã quen với môi trường sống, trường lớp, giáo dục, thầy cô, bạn bè ở xã M, huyện N, tỉnh Bắc Giang. Để không ảnh hưởng, xáo trộn cuộc sống, học tập của hai cháu, ly hôn ông xin được trực tiếp chăm sóc, giáo dục nuôi dạy cháu L, cháu Đ; tạm thời không yêu cầu bà N cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Do hoàn cảnh địa lý xa xôi, ông xin Tòa án xét xử vắng mặt ông.

**** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Hải N trình bày:***

Bà và ông Đ tự nguyện đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra tranh cãi bất hòa, bất đồng quan điểm nên bà không còn tha thiết duy trì quan hệ hôn nhân với ông Đ. Hiện nay bà đang sinh sống tại địa chỉ: K2/107, tổ 7, khu phố 1, phường H, thành phố H, tỉnh Đồng Nai.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà và ông Đ có 02 con chung tên là cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 07/04/2006 và cháu Nguyễn Chung Đ, sinh ngày 21/04/2007. Ly hôn, bà có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu L, cháu Đ. Hiện nay bà đang làm việc tại Công ty TNHH Pouchen Việt Nam với mức thu nhập hàng tháng từ 14.000.000 đến 15.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

*** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:** Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai, có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên nguyên đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên bị đơn không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Văn Đ. Cho ông Đ được ly hôn với bà N.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 07/4/2006 và cháu Nguyễn Chung Đ, sinh ngày 21/04/2007 cho ông Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Nguyễn Văn Đ xin ly hôn với bà Nguyễn Thị Hải N. Bà N có đăng ký tạm trú, hiện đang cư trú tại địa chỉ: K2/107, tổ 7, khu phố 1, phường H, thành phố H, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

Quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải và giấy triệu tập bà N tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải. Tuy nhiên, bà N vẫn vắng mặt không có lý do. Ông Đ có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hoà giải vụ án. Căn cứ vào Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xác định vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được. Vì vậy, Tòa án đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã hai lần triệu tập hợp lệ bà N tham gia phiên tòa nhưng bà N đều vắng mặt không có lý do. Ông Đ có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ, bà N.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Đ và bà N tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào năm 2005, có đăng ký kết hôn và được UBND Thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận kết hôn số 69, quyển số 01/2005 ngày 22/9/2005 nên được xem là hôn nhân hợp pháp theo Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Theo trình bày của ông Đ thì sau khi kết hôn, ông Đ, bà N có sự khác nhau về lối sống, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn với nhau. Ông Đ và bà N bắt đầu sống ly thân từ tháng 10/2016 cho đến nay. Ông Đ và bà N đã nhiều lần tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn đoàn tụ, ông Đ xin được ly hôn với bà N. Tòa án đã tiến hành xác minh mâu thuẫn vợ chồng giữa ông Đ, bà N. Tại biên bản xác minh ngày 07 tháng 6 năm 2021, địa phương không cung cấp được thông tin mâu thuẫn vợ chồng do ông Đ, bà N không trình báo với địa phương.

Tuy nhiên, quá trình chuẩn bị xét xử, bà N xác nhận quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra tranh cãi bất hòa, bất đồng quan điểm nên bà không còn tha thiết duy trì quan hệ hôn nhân với ông Đ. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng bà N vẫn không đến Tòa án để tham gia các phiên họp, hoà giải và phiên tòa, chứng tỏ bà N không có thiện chí trong việc hàn gắn hoà giải đoàn tụ trong khi ông Đ vẫn cương quyết ly hôn.

Xét thấy tình trạng ly thân của ông Đ, bà N đã kéo dài, quan hệ hôn nhân giữa ông Đ, bà N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, các bên không có thiện chí hoặc biện pháp để hàn gắn gia đình, không thể hoà giải hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, nay ông Đ xin ly hôn với bà N là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[2.2] Về con chung:

Ông Đ và bà N có 02 con chung tên là cháu Nguyễn Văn Tâm L, sinh ngày 07/04/2006 (hiện nay đã sửa đổi tại mặt sau của Giấy khai sinh thành Nguyễn Văn L) và cháu Nguyễn Chung Đ, sinh ngày 21/04/2007. Khi ly hôn, ông Đ và bà N đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai cháu. Về điều kiện nuôi dưỡng con thì ông Đ, bà N đều có khả năng như nhau. Tuy nhiên, căn cứ vào kết quả ủy thác thu thập chứng cứ là biên bản xác minh ngày 13 tháng 4 năm 2021 do Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang cung cấp, thể hiện hiện

nay hai cháu đang sinh sống với ông Đ, ông bà nội tại địa chỉ: Thôn A, xã M, huyện N, tỉnh Bắc Giang. Căn cứ vào tài liệu chứng cứ do Ban giám hiệu trường THCS Lan Mẫu, xã Lan Mẫu, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang cung cấp thể hiện thời gian qua hai cháu phát triển tốt. Cháu L, cháu Đ đã trên 07 tuổi, qua tham khảo ý kiến, hai cháu có nguyện vọng được sống với ông Đ. Để đảm bảo cuộc sống ổn định của hai cháu, nên chấp nhận yêu cầu của ông Đ, giao cháu L, cháu Đ cho ông Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Do ông Đ không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên tạm thời bà N không cấp dưỡng nuôi con chung. Bà N được quyền thăm nom con không ai cản trở.

Vì quyền lợi của con chung khi cần thiết các bên được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông Đ trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình làm việc, bà N trình bày không có. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Ông Đ trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình làm việc, bà N trình bày không có. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hoà phù hợp với chứng cứ đã thu thập, quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 9, 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Căn cứ các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Văn Đ, cho ông Nguyễn Văn Đ được ly hôn với bà Nguyễn Thị Hải N.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Văn Tâm L, sinh ngày 07/04/2006 (hiện nay đã sửa đổi tại mặt sau của Giấy khai sinh thành Nguyễn Văn L) và cháu Nguyễn Chung Đ, sinh ngày 21/04/2007 cho ông Nguyễn Văn Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Tạm thời bà Nguyễn Thị Hải N không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Bà N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con chung khi cần thiết các bên được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung : Không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Đ đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0006962 ngày 12/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

6. Ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Hải N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Biên hòa;
- THADS thành phố Biên Hòa;
- Các đương sự;
- Nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Trần Trúc Thuỷ

